



LUẬN CÂU XÁ LÀ TRUY TÀM CỨU CÁNH CỦA PHÂN BIỆT CÁC PHÁP

Phổ Nguyệt, 2010

I. TỔNG QUAN

Trong Đại Thừa Thuyết Luận, quan niệm khai mở tư tưởng Phật bằng ngôn ngữ lan rộng phát triển theo thời gian hợp với nền tư duy mới mà không xa rời đệ nhất nghĩa lời kinh Phật dạy từ nguyên thủy, lại còn rõ nghĩa và lý luận đào sâu tư tưởng hơn. Thật vậy, theo thời gian dòng tư duy con người phát triển không ngừng, đó cũng là dòng tâm thức lăn trôi từng sát-na sanh diệt. Vì sự chuyển sanh thức mới từ sự diệt thức cũ, mà thức mới càng lúc càng tinh tiến hơn. Từ đó tư tưởng con người phát triển

mãi theo sự chuyển hóa của lịch sử. Từ thời nguyên thủy Phật đã dạy, “Thấy Biết như Chơn Mắt... Chơn Lục Căn, Chơn Lục Trần, Chơn Lục Thức”, mà giờ đây các vị luận sư dùng bản tâm hay chơn tâm hay Tánh Không để chỉ rõ pháp hành ấy đến bờ giác ngộ, âu cũng là cách để phân biệt vọng tâm và chơn tâm mà khỏi làm lẫn trong việc tu tâm. Đạo Phật là đạo trí tuệ, nên sự phát triển trí tuệ tạo những phương tiện mới, thuận tiện hơn thích hợp với thời đại mới là điều đương nhiên. Xưa ăn cơm dùng tay bóc, nay dùng đũa, nĩa hay muỗng, v.v theo thời đại mà mục đích cũng là ăn cơm. Xưa đi bộ, giờ dùng xe hơi máy bay,... để di chuyển. Từ những tư tưởng cô đọng hay đơn giản do ngôn ngữ giới hạn hay chứa nhiều điển tích mà người bình thường khó hiểu tốt nghĩa, nên sau này các vị đại luận sư mới đưa ra nhiều học thuyết cốt để giải thích phần đệ nhất nghĩa trong các kinh Phật dạy khi còn tại thế và khi đã kết tập. Đại Thừa Thuyết dùng nghĩa lan rộng mong được mọi người liễu tri ý chỉ của Phật trong pháp học cũng như pháp hành.

Đứng trên phương diện cứu cánh thì Đại Thừa được diễn tả Niết-Bàn là Tâm Chân Như. Đại Thừa còn biểu thị ý nghĩa vĩ đại của tâm bao gồm toàn thể pháp thế gian và pháp xuất thế gian, cũng như thể dụng bao la của nó, cho nên Khởi Tín khuyến cáo chúng ta tu ngay vào Chân Như. Với phương pháp luận giải ĐạiThừa rất ư là phong phú và nghiên cứu Tâm rất là tỉ mỉ làm cho chúng ta ôn lại các lời Phật dạy trong các kinh điển rất rõ ràng dễ hiểu và còn hiểu xa hơn nữa. Đọc kỹ Đại Thừa Khởi Tín nhận rõ được Tánh Không của Tâm mình thật vĩ đại như hư không. Như theo Cụ Trần Trọng Kim nhận xét Tâm Đại Thừa trong kinh Lăng Già như sau, "Kinh Lăng Ca - trước trực chỉ nhất tâm chân như để làm cho rõ cái nghĩa tam giới duy tâm, - sau chỉ thị nhất tâm sinh diệt để làm cho rõ cái nghĩa vạn pháp duy thức." Đại Thừa luận chủ yếu diễn tả chân tâm và vọng tâm với những khía cạnh biến diệt của nó và phương pháp trực chỉ nhân tâm.

Sau này các vị Đại sư, Trí giả luận giải tư tưởng Đại Thừa một cách chi tiết và theo thời gian và thời đại khi mà dòng tư duy con người phát triển với lịch trình chuyển hóa tư tưởng và ngôn ngữ càng lan rộng và sâu sắc hơn. Những tư tưởng theo lịch sử được quan niệm nhận thức và càng thay đổi theo dòng thời gian là lẽ tất nhiên của thế giới hiện tượng hay lý vô thường ở thế gian. Một điều chắc chắn là chân tâm hay chân như qua lời Phật dạy trong các kinh điển nguyên thủy vẫn không thay đổi, là tự tính tuyệt đối, là đệ nhất nghĩa mà Phật luôn nhắc nhở trong các kinh giảng như pháp thấy biết như chơn nhãn nhĩ thân ý, chơn lục căn, chơn lục trần, chơn lục thức, đó là chơn trí hay chánh trí hay pháp an trú vào không tánh, pháp không chấp thủ thì làm gì có ưu khổ và nghiệp quả sanh tử luân hồi. Xét kỹ thì Chân Như và Pháp an trú vào không tánh không khác.

Tóm lại, nếu đem đối chiếu với những dữ kiện về Chân như của hậu thế thì ta nhận thấy Chân như quan của Nguyên thủy Phật giáo không có một điểm nào trình hiện một cách rõ rệt cả. Tuy nhiên, nếu đi sâu vào những ý nghĩa tiềm tàng trong kinh văn mà

suy cứu đến đến tư tưởng cứu kính để nhận xét thì ta thấy trong đó đã chứa đựng đầy đủ những cái mà đời sau đã khai thác và phát triển về mọi phương diện. Điều này, như ta đã thấy ở trên, đại khái rất rõ ràng.

Bây giờ nếu đem tất cả những điều đã trình bày ở trên mà nghiên cứu một cách thấu triệt thì ít nhất mọi người phải thừa nhận những sự thực sau đây:

a) Vạn hữu tuy là lưu chuyển, song trong cái lưu chuyển đó vẫn có cái pháp tắc thường hằng;

b) Trong lưu chuyển giới này vẫn có Niết bàn giới thường hằng bất biến;

c) Dù là lưu chuyển giới hay Niết bàn giới, nếu truy nguyên ra thì rốt ráo cũng chỉ là cái tâm của chúng ta.

d) Sau hết, cái chân tướng kể trên chỉ được nhận ra khi nào chính trị và chính niệm đã xa lìa sự thiên kiến và chấp kiến.

Tất cả những điều trên đây là nguồn gốc của Chân như quan của triết học sau này. Bởi thế, trước tiên chúng ta cần ghi nhận điểm này. Ở thời kỳ Nguyên thủy Phật giáo, những tư tưởng đó vẫn chưa có sự thống nhất hoặc phân hóa, và đó chính là cái lý do tại sao được gọi là Nguyên thủy vậy.

Trong kinh Bồ Tát Thiện Giới, **NGHĨA LAN RỘNG là Tánh Không Thật của Ngôn Ngữ.**

Ngôn ngữ là một thực tại giả lập. Cái trở thành ngôn ngữ được kiến lập do nhân duyên (căn trần) là cái Thức, là bóng dáng của đối tượng mà chủ thể nhận biết Nhận thức sự vật gọi là cụ thể, được đi đôi với một tên gọi nào đó, không có tên gọi thì đối tượng không là gì cả. Sự vật được đặt tên không phải là đối tượng trực quán của chân trí. Như thế đối tượng của tri thức không là gì khác hơn là giả tượng. Do đó, sự vật được diễn tả mà ta tri giác do cảm giác (Căn trần, nhân duyên kết hợp) thêm kinh nghiệm (Thức) mà có tên gọi khác nhau gọi là nghĩa lan rộng. Tên gọi của sự vật (danh từ hay ngôn ngữ) mà ta nhận biết chỉ là giả danh. Sự vật giả danh là do duyên khởi qua nhận thức của chủ khách. Đã Giả Danh (theo Ngài Long Thọ), duyên khởi thì sự vật nhận thức đó không có tự tính hay là Thực Tại Tùy Thuộc (theo Ngài Vô Trước) hay là Tánh Không.

Cái Trở Nên là cái không thật có, cũng không thật không. Tự tánh giả danh hay tùy thuộc cũng nằm trong phạm trù Tánh không. Tự tánh giả danh được thể hiện tương sanh diệt do tác động thời gian thì có sanh có diệt, và quan niệm cá nhân chi phối. Thời gian ngưng chuyển, tức thì tự tánh tùy thuộc cũng tuyệt tích, vì nhân duyên không thể phát triển. Chủ thể (Ý) nhận thức được tướng không của sự vật tùy thuộc vào nhân duyên tìm ẩn trong tàng thức. Chủ thể và sự vật tùy thuộc vào nhân duyên mà tri nhận, nên sự tri nhận đó cũng không thật và chắc chắn hay thay đổi tức là nghĩa lan rộng. Tự Tính giả danh hay tùy thuộc của sự vật cũng là vô tự tính hay Tánh Không. Sự vật biến đổi (sanh diệt) làm cho hình ảnh của chúng mà con người trông thấy Sạch Nhơ, Tốt

Xấu, Màu Sắc v.v.. tùy theo quan niệm cá nhân. Tự tánh tùy thuộc còn gọi Nghĩa Lan Rộng thế gian. Trong Kinh Bồ Tát Thiện Giới, Phật dạy rõ nghĩa lan rộng như sau:

Bồ Tát khéo biết làm rõ pháp giới chẳng thể tuyên nói, biết tánh pháp giới, biết luôn sự lan rộng thế gian. Sự lan rộng thế gian là sắc, thọ, tưởng, hành, thức cho đến Niết Bàn. Sắc cho đến Niết Bàn chẳng gọi là chơn thật. Tại sao vậy? Vì sắc đây chẳng phải có, chẳng phải không, cho đến Niết Bàn chẳng phải có chẳng phải không. Nếu chẳng phải có chẳng phải không làm sao chơn thật?

Thế nào là chẳng phải có? -Chúng sanh điên đảo kể sắc là ngã, cho đến Niết Bàn cũng kể ngang là ngã. Đó là chẳng phải có.

Thế nào là chẳng phải không? -Vi lan rộng thế gian, vì có thể tuyên nói. Đây gọi là chẳng phải không. Bởi hai nghĩa trên gọi là chẳng phải có chẳng phải không.

Như bất cứ pháp gì được nói ra, bảo rằng có ư? -Nếu có thì trong một pháp lẽ ra phải có vô lượng tên, vì vô lượng tên lẽ ra có vô lượng tánh. Tại sao vậy? Vì mỗi pháp có vô lượng tên. Thế nào là vô lượng tên? -Như một pháp thuộc về sắc chẳng hạn, cũng nói là xanh, vàng, đỏ, trắng, dài, ngắn, vuông, tròn, lớn, nhỏ, có thể thấy, không thể thấy, có rói, trơn, rít, nhẹ, nặng v.v... Thế gọi là có thể nói. Tùy sự nói, lẽ ra trong một pháp vô lượng tướng. Những gì có thể tuyên nói, thật sự không tánh nhất định, bởi lời lẽ mà lan rộng trong đời. Thật ra không có người nói (hay sự nói), cũng như không có tánh chơn thật. Một pháp như vậy, tất cả pháp cũng như vậy. Như sắc cho đến Niết Bàn, nếu là có thật tánh, lẽ ra chẳng nói có xanh, vàng, đỏ, trắng, cho đến nhẹ nặng v.v... Nếu không thật tánh thì khi chưa lan rộng, làm sao có thể truyền? Cũng vì tánh cách lan rộng là có, tánh cách lan rộng này không ba đầu, khởi thì, do đó có thể lan rộng.

Nếu lúc chưa có sắc, đã có sự lan rộng, thì do nhân duyên gì lúc không có sắc lại chẳng lan rộng? Như sự lan rộng ấy có thể làm tánh của sắc vì sao lan rộng mà không làm vô lượng tánh của sắc?

II TỔNG LƯỢC NỘI DUNG

Lược Câu-xá là một trong những bộ luận thuộc luận tạng Nguyên Thủy. Bộ luận Câu-xá là một trước tác của ngài Thế Thân. Tác phẩm này được ngài Chân Đế dịch sang tiếng Hán vào giai đoạn 563-567 TL, và ngài Huyền Trang dịch lại vào năm 651-654 TL. Theo HT Thích Thiện Siêu, nội dung lược luận gồm những pháp “Phân Biệt” được lược giải như sau:

- **Phân Biệt Giới.**

Căn cứ vào bốn nghĩa: tùy thô, tùy nhiễm, tùy khí và tùy giới biệt mà lập thành ra thứ lớp của năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành và thức như thế. Từ đây đến hết phẩm Giới,

còn một đoạn dài bàn về sự thứ lớp thành lập xứ và giới. Dùng hai mươi hai nghĩa để giải thích rất tỉ mỉ về mười tám giới, nêu rõ sự tương quan rộng rãi của 18 giới từ Dục giới đến Vô sắc giới, hữu lậu, vô lậu, kiến phi kiến v.v...

- **Phân Biệt Căn**

Đoạn 1 - 22 căn:

Các pháp hữu vi có thể, có dụng. Phẩm Giới nói về thể, Phẩm này nói về dụng. Cái tác dụng mạnh mẽ, rõ rệt nhất của các pháp nhiệm tịnh là 22 căn, nên căn được nêu làm tên phẩm, và được nói đến trước tiên. (Luận *Chính Lý* gọi là phẩm Sai biệt, Luận *Tạp Tâm* gọi là phẩm Hành

sắc pháp do nhân duyên và tăng thượng duyên sinh như thế nào? Nhân duyên đây cũng là ba nhân cấu hữu, đồng loại và năng tác trong sáu nhân, và tăng thượng duyên đây cũng chính là năng tác nhân trong sáu nhân. Chẳng hạn, bốn đại chủng, đất, nước, lửa, gió đồng thời đắp đổi làm nhân quả cho nhau mà sinh tồn, đó là hỗ vi quả cấu hữu nhân, bốn đại phút trước và phút sau đồng loại nhau, đó là đồng loại nhân, không làm chướng ngại nhau, đó là vô lực năng tác nhân. Sự duyên sinh của tâm, tâm sở, bất tương ưng hành chiếu theo đây để biết.

- **Phân Biệt Thế Gian**

Phẩm này nói về kết quả của mê lầm (vô minh hữu lậu). Do nghiệp lực riêng và chung (biệt nghiệp, cộng nghiệp) của chúng sanh cảm ứng mà tạo ra.

a. Hữu tình thế gian, tức chánh báo, chỉ cho thân phần của chúng sanh, nói theo nghĩa hẹp là nhân sanh.

b. Khí thế gian, tức y báo, là nơi nương tựa, sanh hoạt của hữu tình, đó chính là vũ trụ thế giới.

Đầu tiên do cộng nghiệp lực của chúng sanh chiêu cảm, có sức nóng của bảy mặt trời xuất hiện, biển toàn cõi Tam thiên Đại thiên thế giới thành đồng lửa, cháy tiêu không còn một thứ gì, biển khô, đất thành tro bụi, lên đến Sơ thiên (vì cúng sanh ở đây, trong tâm còn có tâm, tứ thiêu đốt như lửa làm nội ứng); rồi đến thủy tai, một trận hồng thủy tràn ngập lên đ?n Nhị thiên (vì chúng sanh ở đây trong tâm còn có hỷ ái, khinh an thấm nhuần thân thể như nước làm nội ứng); rồi tiếp đến phong tai, một trận gió ghê gớm thổi lên đến cõi Tam thiên (vì chúng sanh ở đây, còn có hơi thở như gió làm nội ứng), Tam tai ấy làm cho thế giới trống không, giai đoạn này cũng kéo dài 20 tiểu kiếp, sau đó bắt đầu thành lại; thành rồi thì trụ, trụ rồi thì hoại, hoại rồi thì không, không rồi lại thành... như một vòng tròn không manh mối, thành không phải đầu, hoại không phải cuối. Như thế thế giới là vô thủy vô chung.

Riêng ở Tứ thiên và Vô sắc giới không bị ảnh hưởng của đại tam tai này, nhưng vẫn biến chuyển không thường theo nghiệp lực thọ mạng của chúng sanh ở các cõi đó vậy.

- **Phân Biệt Nghiệp**

Trước đây phẩm Thế gian nói về kết quả đau khổ của mê làm, nhưng đã có quả tất phải có nhân, nhân đây chính là hoặc và nghiệp. Hoặc chỉ cho phiền não, tức tâm hư vọng, nhận thức sai lầm sự lý của vũ trụ vạn hữu, sanh tâm đắm trước. Rồi từ sự sai lầm đắm trước đó, khởi lên những tác vi nơi thân, nói năng nơi miệng, đó là nghiệp. Đối với kết quả được thành tựu, chính *ngiệp* là nguyên nhân trực tiếp, còn *hoặc* là trợ duyên gián tiếp. Vì nếu có phiền não mà không khởi nghiệp thì cũng không thể chiêu cảm quả báo. Hoặc như hạt giống, nghiệp như đất, nước, phân, tro, môi trường. Có hạt giống mà không có môi trường đất nước, hạt giống không thể mọc thành cây. Bởi vậy, tiếp theo phẩm Thế gian, ở đây giảng phẩm Nghiệp.

Du-già tông còn căn cứ trên các điểm dị, đồng tự biến, cộng biến mà chia ra có cộng nghiệp và bất cộng nghiệp (biệt nghiệp). Như mọi người tương đồng tạo nghiệp đưa đến kết quả hiện thành một thế giới, một xã hội tương đồng, hoặc như mười người chung sức dựng lên một ngôi nhà, đó là cộng báo do cộng nghiệp, tức do công sức đồng nhau của mọi người trong đó tạo ra. Đó là cộng nghiệp. Tuy nhiên, trong cùng một thế giới, một xã hội, hay một ngôi nhà, nhưng mỗi người có mỗi cơ thể, mỗi thái độ tâm lý, tình cảm khác nhau, hoặc mỗi người làm mỗi nghề, tập mỗi việc khác nhau để đưa đến mỗi đời sống không giống nhau. Đó gọi là bất cộng nghiệp và bất cộng báo (biệt nghiệp, biệt báo). Nhưng hai thứ cộng nghiệp và bất cộng nghiệp này cũng luôn gắn liền nhau nên lại diễn ra nghiệp cộng trung bất cộng như cùng ở chung trong một ngôi nhà, rủi bị bão, nhà bị sập, có người chết, có người gãy tay, có người u đầu... nhưng có người bình yên vô sự, kiểu như nói "đồng sàng dị mộng". Và nghiệp *bất cộng trung cộng*, như trong ngôi nhà đó có một người tập tánh uống rượu, nói khùng, gây gỗ, thậm chí châm lửa đốt nhà, và người đó bị chết thiêu, như vậy là nghiệp riêng người đó làm, người đó chịu, nhưng những người khác ở cùng nhà cũng phải chịu họa lây. Đó là bất cộng trung cộng

- **Phân Biệt Tùy Miên**

Phẩm tùy miên gồm có 69 bài tụng. *Tùy miên* là tên khác của *phiền não* hay *hoặc*. Luận Câu-xá 20 nói: Tùy miên có bốn nghĩa: vi tế, tùy tăng, tùy tục, tùy phược.

Khi căn bản phiền não hiện tiền vẫn khó biết rõ hành tướng của nó nên gọi là *vi tế*. Nó làm tăng thêm sự hôn ám trầm trệ đối với cảnh nó duyên và những tâm tương ưng với nó nên gọi là *tùy tăng*. Nó thường theo dõi hữu tình gây ra các tội lỗi nên gọi là *tùy tục*. Nó thường hiện khởi trói buộc, không muốn, nó vẫn sanh, cố ngăn, nó vẫn khởi nên gọi là *tùy phược*.

Do ba nhân duyên các phiền não phát khởi, đó là *sức nhân*, *sức cảnh giới*, và *sức Gia hạnh*.

1. *Do sức nhân*: Như trong khi khởi lên lòng tham là do hạt giống tham sẵn có trong tâm chưa bị dứt, chưa biết khắp đủ (vị đoạn, vị biến tri). Nếu đã dứt và đã biết đủ thì gọi là dĩ đoạn, dĩ biến tri.

2. *Do cảnh giới*: Tức là sự vật đối với thích hợp lòng tham hiện ra trước mắt.

3. *Do gia hạnh*: Tức là sự phân biệt sai lệch đối tượng sự vật (phi lý tác ý, nếu tác ý lạc thanh tịnh thì gọi là như lý tác ý).

Sức nhân là hạt giống nhân, cảnh vật đối tượng và phi lý tác ý là duyên, tức đủ nhân duyên thì các phiền não phát sinh.

- **Phân Biệt Hiền Thánh**

Phẩm Hiền Thánh cùng hai phẩm Trí và Định tiếp sau nhằm nhân quả giác ngộ. Phẩm Hiền Thánh phân biệt kết quả của giác ngộ, gồm 38 bài tụng, chia ra làm ba loại chính:

1. Nói về thể tánh của đạo gồm có tánh hữu lậu và tánh vô lậu.
2. Nói về đế lý do đạo chứng đắc, tức là Tứ đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo và hai đế thế tục và thắng nghĩa.
3. Lấy Thánh đạo để biện biệt về người, tức người nhờ thánh đạo tu đoạn phiền não, chứng ngộ Tứ đế lý.

Nhưng đây là phẩm phân biệt Hiền Thánh, kết quả của giác ngộ là chính, nên trong ba đoạn lớn của toàn phẩm nêu trên lại đặc biệt giải thích về đoạn thứ ba. Và đoạn này lại chia ra làm ba tiết:

- a. Nói về sự tu Thánh đạo, gồm sự tu gia hạnh làm cho thân, khí được thanh tịnh và bầy gia hạnh.
- b. Ước ba đạo biện người, tức là do kiến đạo, tu đạo, vô học đạo mà có các quả vị sai khác.

Tóm lại theo Hữu bộ, Hiền vị có bảy (cũng gọi là bảy phương tiện, bảy gia hạnh vị) là:

1. Ngũ đình tâm; 2. Biệt tướng niệm trú; 3. Tổng tướng niệm trú; 4. Noãn; 5. Đảnh; 6. Nhẫn; 7. Thế đệ nhất.
- Thánh vị có bảy đó là: 1. Tín hành, 2. Pháp hành, 3. Tín giải, 4. Kiến đạo, 5. Thân chứng, 6. Thời giải thoát, 7. Bất thời giải thoát.

Ngoài ra trong Thánh vị, còn có Bích chi Phật và Đại giác Phật.

Kiến đạo cũng gọi là Kiến chí, Kiến đắc. Khi bước lên tu đạo vị, tự mình thấy pháp, đắc lý Tứ đế, nên gọi là Kiến đắc. Và sự tự thấy được đó chính do sự thấy từ trong nhân dẫn tới nên gọi là Kiến chí.

CHÍN BẬC THÁNH VÔ HỌC

Trên kia, nói chung các vị Thánh hữu học và vô học. Ở đây chỉ nói riêng các vị Thánh vô học, tổng quát có chín bậc (theo Tiểu thừa) đó là bảy hạng A-la-hán thối pháp, Tư pháp, Hộ pháp... nói trên, thêm hai bậc là Bích chi Phật và Đại giác Phật thành ra chín.

Sở dĩ có chín vị căn tánh bất đồng đưa đến, do hạ căn mà thành Hộ pháp, do trung căn mà thành An trú pháp, do trung trung căn mà thành Kham đạt pháp, do trung thượng

căn nà thành Bất động tánh, do thượng hạ căn mà thành Bất thối tánh, do thượng trung căn mà thành Bích chi Phật, do thượng thượng căn mà thành Đại giác Phật.

27 bậc Hiền Thánh, theo Thành Thật Luận thuộc Kinh bộ, Hiền là hữu học, Thánh là vô học, gọi là Học nhân và Vô học nhân.

A. Học nhân có 18:

1. Tùy tín hành; 2. Tùy pháp hành; 3. Tín giải thoát; 4. Kiến đắc; 5. Thân chứng; 6. Gia gia; 7. Nhất chủng tử; 8. Hướng sơ quả; 9. Đắc sơ quả; 10. Hướng nhị quả; 11. Đắc nhị quả; 12. Hướng tam quả; 13. Đắc tam quả; 14. Trung ban; 15. Sanh ban; 16. Hành ban; 17. Bất hành ban; 18. Thượng lưu ban

B. Vô học nhân có 9:

1. Thối pháp A-la-hán; 2. Tư pháp A-la-hán; 3. Hộ pháp; 4. Trú pháp; 5. Tiến; 6. Bất động; 7. Bất thối; 8. Huệ giải thoát; 9. Câu giải thoát.

- **Phân Biệt Biệt Trí**

Tóm lại theo Hữu bộ, Hiền vị có bảy (cũng gọi là bảy phương tiện, bảy gia hạnh vị) là:

1. Ngũ đình tâm; 2. Biệt tướng niệm trú; 3. Tổng tướng niệm trú; 4. Noãn; 5. Đảnh; 6. Nhẫn; 7. Thế đệ nhất.
Thánh vị có bảy đó là: 1. Tín hành, 2. Pháp hành, 3. Tín giải, 4. Kiến đạo, 5. Thân chứng, 6. Thời giải thoát, 7. Bất thời giải thoát.

Ngoài ra trong Thánh vị, còn có Bích chi Phật và Đại giác Phật.

Kiến đạo cũng gọi là Kiến chí, Kiến đắc. Khi bước lên tu đạo vị, tự mình thấy pháp, đắc lý Tứ đế, nên gọi là Kiến đắc. Và sự tự thấy được đó chính do sự thấy từ trong nhân dẫn tới nên gọi là Kiến chí.

CHÍN BẬC THÁNH VÔ HỌC

Trên kia, nói chung các vị Thánh hữu học và vô học. Ở đây chỉ nói riêng các vị Thánh vô học, tổng quát có chín bậc (theo Tiểu thừa) đó là bảy hạng A-la-hán thối pháp, Tư pháp, Hộ pháp... nói trên, thêm hai bậc là Bích chi Phật và đại giác Phật thành ra chín.

Sở dĩ có chín vị căn tánh bất đồng đưa đến, do hạ căn mà thành Hộ pháp, do trung căn mà thành An trú pháp, do trung trung căn mà thành Kham đạt pháp, do trung thượng căn nà thành Bất động tánh, do thượng hạ căn mà thành Bất thối tánh, do thượng trung căn mà thành Bích chi Phật, do thượng thượng căn mà thành Đại giác Phật.

27 bậc Hiền Thánh, theo Thành Thật Luận thuộc Kinh bộ, Hiền là hữu học, Thánh là vô học, gọi là Học nhân và Vô học nhân.

A. Học nhân có 18:

1. Tùy tín hành; 2. Tùy pháp hành; 3. Tín giải thoát; 4. Kiến đắc; 5. Thân chứng; 6. Gia gia; 7. Nhất chủng tử; 8. Hướng sơ quả; 9. Đắc sơ quả; 10. Hướng nhị quả; 11. Đắc nhị quả; 12. Hướng tam quả; 13. Đắc tam quả; 14. Trung ban; 15. Sanh ban; 16. Hành ban; 17. Bất hành ban; 18. Thượng lưu ban

B. Vô học nhân có 9:

1. Thối pháp A-la-hán; 2. Tư pháp A-la-hán; 3. Hộ pháp; 4. Trú pháp; 5. Tiến; 6. Bất động; 7. Bất thối; 8. Huệ giải thoát; 9. Câu giải thoát.

Tóm lại, nguyên nhân của giác ngộ không ngoài những trí có khả năng thành tựu và những công đức được thành tựu từ trí. Như vậy trí tuệ đối với kết quả giác ngộ thật là chính yếu. Trí tuệ do từ sức gia hạnh hữu lậu dần dần phát đạt cho đến tận trí vô sinh trí, bèn chứng được các Thánh vị trong bốn hướng, bốn quả, cho nên nói trí tuệ là nguyên nhân gần của Thánh vị giác ngộ.

• Phân Biệt Định

Phân biệt định nói về sơ duyên của sự giác ngộ. Phẩm này có 39 bài tụng, 38 bài đầu nói công đức của các định, một bài 39 nói về chánh pháp trụ thế. Chánh pháp của Phật có giáo và chứng. Giáo pháp thì do có người thụ trì và giảng nói đúng đắn mà được trụ thế. Còn chứng pháp thì do có người nương giáo như thật tu hành mà được trụ thế.

Trong các công đức thiền định, phần đầu nói về các định làm chỗ nương, phần sau nói về các công đức nương tựa. Thiền định như khoa biểu dưới đây:

Khoa mục phẩm Định		Các Định làm chỗ nương	4 tịnh lự 4 vô sắc 8 đẳng chí Các đẳng chí
	Công đức các Định	Công đức nương tựa	4 vô lượng 8 giải thoát 8 thắng xứ 10 biến xứ Đắc nương nơi thân Duyên khởi định

	Chánh pháp trụ thể	
--	-----------------------	--

Tham khảo bài giảng ĐĐ Thích Giác Hiệp, trích Phẩm Phân Biệt Định chi tiết hơn để đạt cứu cánh giác ngộ.

Định là pháp tu giúp hành giả chứng đạt giác ngộ. Thực hành thiền định giúp hành giả kiểm soát các căn, tiến xa hơn nữa phá trừ chấp ngã. Như vậy, thiền định là pháp tu căn bản.

I. Cấu trúc phẩm:

Giới thiệu tổng quát

1. Bốn định sắc

- a. Chú tâm đối tượng
- b. Định nghĩa
- c. Giá trị đạo đức thiền định
- d. Đặc tính 4 định

2. Bốn định vô sắc:

- a. Tên 4 loại định
- b. Định thanh tịnh
- c. Định không thanh tịnh

II. Nội Dung:

A. BỐN TỊNH LỰ

Định có hai:

1. **Sanh đặc định:** khi sinh tự nhiên có định, nhờ tu tập từ trước.
2. **Tu đặc định:** nhờ tu tập dần dần chứng đắc.

1. Sơ thiền:

初具伺喜樂 後漸離前支(Đ.29.145)

Trong lúc chuyên chú tâm vào một đối tượng nào đó, tình dục dần dần bị loại trừ, và tiến đến tiêu diệt tâm ác. Và trong trạng thái xa lìa dục và ác ấy người tu thiền cảm thấy vui mừng và an nhiên tự tại. Nghĩa là hành giả nếm được mùi vị an lạc của pháp. Tuy nhiên ở giai đoạn này đã có sự phân biệt đối tượng và còn có tư lự cho nên về phương diện biểu tượng vẫn chưa được trầm tĩnh. Cho nên gọi là sơ thiền, tức chỉ cho bậc đầu tiên chuyên tâm trầm tĩnh về tinh thần.

2. Nhị thiền:

內淨即信根 喜即是喜受 (Đ.29.146.3)

Nghĩa là nếu hành giả chứng được Nhị thiền, thâm tín được phát sinh

Hành giả cứ như thế mà tu hành tiến lên nữa cho đến khi phương diện biểu tượng cũng trầm tĩnh, không còn phân biệt đối tượng và tư lự, tâm chỉ tập trung vào một điểm duy nhất. Trên nhờ sự trầm tĩnh về phương diện tinh thần hành giả cảm thấy vui mừng, còn ở đây nhờ sự trầm tĩnh về phương diện biểu tượng mà hành giả cảm nhận niềm vui. Ở đây hành giả cùng một lúc điều phục được tình ý và chế ngự sự tạp loạn của biểu tượng.

3. Tam thiền: Cứ như thế tu hành tiến thêm một bước nữa, bỏ tâm an vui, trở về với trạng thái hoàn toàn bình tĩnh, cho đến chánh niệm, chính trí, thân thể đạt đến cảnh giới nhẹ nhàng. Đây gọi là Tam thiền. Chỉ cho sự giải thoát cả niềm vui sướng đã đạt được ở nhị thiền. Tâm tập trung ở đây cũng bắt đầu phát sinh tác dụng tuệ tri.

4. Tứ thiền: Từ đây tiến thêm nữa thì sự nhẹ nhàng của thân thể cũng không còn, tựa hồ như không còn thấy sự tồn tại của nó, hoàn toàn siêu việt tâm khổ vui; sự bình tĩnh càng được thuần hoá đến bất động để trở thành trạng thái sáng như mặt gương, ngưng tụ và phẳng lặng như nước không gợn sóng. Đây là tứ thiền. Đến giai đoạn này hành giả thấy suốt đối tượng của quán tưởng là bản thân của mình. Nghĩa là tâm cảnh tuyệt đối bình đẳng, không còn thấy có chủ quan khách quan đối đãi nữa.

B. BỐN ĐỊNH VÔ SẮC

1. Không vô biên xứ: là lối tu khám phá tất cả mọi quan niệm vật chất, chỉ nghĩ về không gian vô biên, trong tâm cắt đứt với mọi tướng sai biệt của ngoại giới. Kinh Trung A-hàm, *kinh Phân biệt quán pháp*, kinh số 164, nói:

2. Thức vô biên xứ: Tiến lên tiếp xúc với nội giới mà suy niệm về các tướng sai biệt sinh khởi trong thức.

3. Vô sở hữu xứ: là pháp tu tiến hơn nữa, siêu việt cả không gian và thức, đi đến chỗ quán tưởng hết thấy sự tồn tại vật chất đều không có.

4. Phi tướng phi phi tướng: Ba định trước tuy đã tiêu diệt hết các tướng sai biệt trong và ngoài để đi đến chân không, nhưng vẫn còn tướng hết thấy không. Cho nên, lại phải tiến lên một bậc nữa, tu tập vô tướng mà cũng không phải vô tướng, tức là pháp tu định hoàn toàn thấu suốt quan niệm tất cả không. So với Tứ thiền điều hoà cả chỉ và quán thì Tứ vô sắc định chuyên về phương diện chỉ mà thôi.

Bốn tịnh lự và bốn định vô sắc cũng còn gọi là tám đẳng chí.

Ngoài Bát đẳng chí ra còn có một loại định tương tự như định Phi tướng phi phi tướng, đó là Diệt thọ tướng định. Đến bậc này thì cả thọ lẫn tướng đều hoàn toàn tiêu diệt. Theo diễn tả thì người tu định này chẳng khác gì người chết, duy có điểm khác nhau đó là người chết đã chấm dứt mọi hoạt động của 3 nghiệp thân, khẩu, ý, hơi ấm, năm cảm quan bị phá huỷ, còn người tu định này thì 5 căn vẫn còn y nguyên, thọ, hơi ấm không mất.

C. BỐN THỨ TỊNH ĐỊNH

Chia tịnh đẳng chí ở trên ra làm bốn phần:

1. Thuận thối phần định, là thuận với phiền não dễ bị thối thất
2. Thuận trú phần định là thuận với tự địa mà an trú, không thối không tiến
3. Thuận thắng tấn định là thuận theo đi trên mà tiến lên
4. Thuận quyết trạch phần định là thuận với vô lậu tiến đến kiến đạo

D. C ÔNG ĐỨC NHỜ THÀNH TỰU ĐỊNH

1. Bốn vô lượng tâm
2. Tám giải thoát
3. Tám thắng xứ và mười biến xứ

III CỨU CẢNH CÁC PHÁP

a. Vạn Pháp Duy Tâm

1. Tri Thức hay Giác Trí (Cognition) Trong đời sống hằng ngày, ta dùng (**tâm**) nhận thức sự vật bằng ngũ giác quan (**tâm thức**). Khi ta tri nhận (**tâm trí**) (cognize) sự vật đã nhận thức, ta có tri thức, hay giác trí (Cognition). Trong quá trình tri nhận sự vật trong hiện tại (với cảm giác), quá khứ hay tương lai (với ý thức), cả ba thời chúng ta tri nhận được sự vật mới có GIÁC TRÍ (hay Tâm Trí). Giác Trí này là Tư Tưởng, Suy Nghĩ, Lý Luận v.v. theo thời gian. Nó là sự lặp lại của tâm thức hay tri nhận (dung trí)

các thức nên nó tạo ra tư tưởng và lưu lại trong tâm thức (nghiệp thức). Nên ta có thể gọi là tâm duyên ý mã vì tư tưởng chúng ta lúc nào cũng ẩn hiện trong tâm trí từng giây từng phút liên tục, chỉ trừ có những động lực khác hay pháp môn có khả năng chặn đứng được vọng tưởng đó. Dù cho chơn thức hay giác trí khi chạy dài theo thời gian thì huyền hóa, cho nên vạn pháp chạy theo tâm thức mà biến hóa từng sát na sanh diệt. Dòng tâm thức luôn trôi chảy không ngừng nghỉ vô thủy vô chung chảy dài theo thời gian và lăn trôi trong không gian không lúc nào vắng mặt. Ở ngoại giới (không gian) hay trong nội tâm (tâm khảm) không nơi nào mà không bị dòng tâm thức ảnh hưởng. Tất cả vạn Pháp đều do Tâm Trí suy nghĩ, phân biệt, lý luận đặt để và theo dòng thời gian lịch sử tư tưởng càng phong phú và sâu sắc hơn. Tuy nhiên điểm đặc biệt là tri thức (hay tư tưởng hay gọi là tưởng tri) còn lệ thuộc tự ngã của tác giả. Luận Câu Xá cũng không ngoại lệ. Trong Kinh Pháp Môn Căn Bản, Tưởng thức hay Tưởng Tri là sự suy nghĩ, tưởng nhớ, tưởng tượng, ký ức, thuộc loại Mạt- Na- thức hay trong A-Lại-Da-thức, là những hình ảnh được khôi phục lại, có cái trung thực, có cái sai lạc và ngay cả có cái tương tự lẫn lộn với hình ảnh đối tượng cũ, nhưng không phải đối tượng cũ. Đã là những hình ảnh cũ khôi phục lại là những ảo ảnh của những đối tượng khiếm diện (kể như không có đối tượng). Do đó tưởng tri là biết do tưởng thức (do ngã chấp) hoặc suy nghĩ lại những ý tưởng so đo, tưởng tượng những đối tượng không thật có do tiền ngũ căn trực tiếp nhận thức, nên sự nhận thức chấp trước, lệch lạc và không chơn thật của tri kiến phàm phu, chúng sanh thường tình mà thôi. **Như Phật thuyết giảng (Trong Các Kinh Căn Bản Phật Giáo: Vô Minh là Tri Kiến của Phàm Phu):**

-- Nay các Tỷ-kheo, ở đây, có kẻ phàm phu ít nghe, không được thấy các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không được thấy các bậc Chơn nhân, không thuần thực pháp các bậc Chơn nhân, không tu tập pháp các bậc Chơn nhân, tưởng tri địa đại là địa đại. Vì tưởng tri địa đại là địa đại, người ấy nghĩ đến địa đại, nghĩ đến (tự ngã) đối chiếu với địa đại, nghĩ đến (tự ngã) như là địa đại, người ấy nghĩ: "Địa đại là của ta" - dục hỷ địa đại. Vì sao vậy? Ta nói người ấy không liễu tri địa đại.

Người ấy tưởng tri thủy đại là thủy đại. Vì tưởng tri thủy đại là thủy đại, người ấy nghĩ đến thủy đại, nghĩ đến (tự ngã) đối chiếu với thủy đại, nghĩ đến (tự ngã) như là thủy đại, người ấy nghĩ: "Thủy đại là của ta" - dục hỷ thủy đại. Vì sao vậy? Ta nói người ấy không liễu tri thủy đại.

Người ấy tưởng tri. phong đại cũng như thế.

Người ấy tưởng tri Sanh vật, chư Thiên, Sanh chủ, Phạm thiên, Quang âm thiên, Biến tịnh thiên, Quảng quả thiên, Abhibhù (Thắng Giả)...

Người ấy tưởng tri Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ...

Người ấy tưởng tri sở kiến, sở văn, sở tư niệm, sở tri...

Người ấy tưởng tri đồng nhất, sai biệt, tất cả là tất cả...

Người ấy tưởng tri Niết-bàn là Niết-bàn. Vì tưởng tri Niết-bàn là Niết-bàn, người ấy nghĩ đến Niết-bàn, nghĩ đến (tự ngã) đối chiếu với Niết-bàn. Nghĩ đến (tự ngã) như là Niết-bàn, người ấy nghĩ: "Niết-bàn là của ta" - dục hỷ Niết-bàn. Vì sao vậy? Ta nói: Người ấy không liễu tri Niết-bàn.

2. Tri Thức Nguyên Thủy hay Giác Trí Tuệ (Pure Cognition). Khi Phật thành đạo là do đạt được Trí Tuệ hay Giác Trí Tuệ hay Tánh Giác thì các pháp giải thoát được thiết lập thực hành Giác Trí Tuệ trong các thời thiền tập. Thực ra Giác Trí Tuệ có thể thực hiện trong tứ oai nghi. Vậy Giác Trí Tuệ là tri nhận đầu nguồn của Giác Trí và xa lìa nó ngay. Nói rõ hơn là khi chúng ta nhận thức niệm đầu của Cảm Giác (Sensation) để có Giác Thức nguyên sơ (Pure Perception hay first consciousness), lập tức tri nhận Giác Thức nguyên sơ ấy để được Giác Trí (Cognition là Giác Trí có thời gian) và xa lìa giác trí ngay mới có Giác Trí Tuệ (Vô thời gian). Vì Giác Trí Tuệ là Tri Thức Nguyên Thủy (Pure Cognition) của Chân Trí (Vô thời không). Thí dụ, chúng ta thấy con voi là giác thức hay tâm thức, vì thấy hình ảnh đối tượng hay con vật trước (Cảm Giác) rồi nhận thức (perceive) con vật đó là con voi (hay biết được là con voi, biết này thấy biết của căn, luôn luôn đi kèm theo cảm giác, nên thấy con voi, biết tên đối tượng là cái thức hay tâm thức hay giác thức. Thức là thực tại duyên khởi hay giả danh mà thôi). Rồi chúng ta tri nhận (dùng ý trí) giác thức ấy để có giác trí. Vậy khi chúng ta nhận thức niệm đầu của con voi (thấy biết con voi đầu tiên) là ta có giác thức nguyên sơ, lập tức ta tri nhận (Hay Biết: Cognize chứ không phải là perceive) giác thức nguyên sơ ấy để có giác trí tuệ và phải xa lìa cái biết ấy nữa thì mới có giác trí tuệ toàn diện. Trong Kinh Pháp Môn Căn Bản thì vị Hữu Học, bậc A-La-Hán và đấng Như –Lai thì dùng **Thắng Tri hay Tuệ Tri (Cái hằng giác hằng tri)** để tri nhận các pháp., như thí dụ sau:

Vị hữu học

Những vị có học, thì tri kiến được chính xác hơn, cái biết sáng suốt như suy nghĩ rõ ràng, không đối chiếu lệch lạch mà nhìn thẳng vào sự vật. Thắng tri hay liễu tri sự vật mà không so đo, không suy nghĩ vẩn vơ, tưởng tượng và không dục hỷ mà dùng chơn trí bằng pháp chánh tri kiến.

Này các Tỷ-kheo, có Tỷ-kheo, hữu học tâm chưa thành tựu, đang sống cần cầu vô thường an ổn khỏi khổ ách. Vị ấy thắng tri địa đại là địa đại. Vì thắng tri địa đại là địa đại, vị ấy đã không nghĩ đến địa đại, đã không nghĩ (tự ngã) đối chiếu với địa đại, đã không nghĩ (tự ngã) như là địa đại, đã không nghĩ: "Địa đại là của ta", - không dục hỷ địa đại. Vì sao vậy? Ta nói vị ấy có thể liễu tri địa đại.

Vị ấy thắng tri thủy đại... hỏa đại... phong đại... Sanh vật... chư Thiên... Sanh chủ... Phạm thiên... Quang âm thiên... Biến tịnh thiên... Quảng quả thiên... Abhibhù (Thắng Giả)... Không vô biên xứ... Thức vô biên xứ... Vô sở hữu xứ... Phi tưởng phi phi tưởng xứ... sở kiến... sở văn... sở tư niệm... sở tri... đồng nhất... sai biệt... tất cả...

Vị ấy thắng tri Niết-bàn là Niết-bàn; vì thắng tri Niết-bàn là Niết-bàn, vị ấy đã không nghĩ đến Niết-bàn, đã không nghĩ (tự ngã) đối chiếu với Niết-bàn, đã không nghĩ (tự ngã)

như là Niết-bàn, đã không nghĩ: "Niết-bàn là của ta" - không dục hỷ Niết-bàn. Vì sao vậy? Ta nói vị ấy có thể liễu tri Niết-bàn.

Bậc A-La-Hán.

Bậc A-la-hán là những vị dùng pháp thắng tri để liễu tri sự vật (pháp chánh tri kiến) không dục hỷ và đoạn trừ được tam độc. Bậc I biết pháp liễu tri sự vật mà không dục hỷ. Bậc II biết pháp liễu tri sự vật, không dục hỷ và đã đoạn trừ được tham dục. Bậc III biết pháp liễu tri sự vật, không dục hỷ, đoạn trừ được sân hận. Bậc IV biết pháp liễu tri sự vật, không dục hỷ, đoạn trừ được si mê..

Đấng Như Lai

Như Lai là bậc A-la-hán, chánh đẳng chánh giác, dùng pháp thắng tri hay pháp chánh tri kiến để liễu tri sự vật, không dục hỷ, hoàn toàn diệt trừ các ái, sự ly tham sân si, đã chơn chánh giác ngộ vô thượng chánh đẳng chánh giác.

b. Giải Thoát

Giác Ngộ là Gặp Biết được Thực Tính của vạn hữu là **Giải Thoát** khỏi nhận thức sai lầm về Tự Tính Giả Lập hay Tùy Thuộc của chúng .

Giác Ngộ tức là Giải Thoát, chính là Tri Nhận Thực Tại một cách Toàn Diện không thêm không bớt, là vượt khỏi Thời Không, là thể nhập Cõi Vô cùng Hằng Hữu, vì Hư Không ảo tưởng và Thời Gian huyền hóa làm ngăn cách thế giới Hiện Tượng với Cõi Vô Cùng.

Sau khi nhận thức được rằng các đối tượng là những thực tại giả lập hay tùy thuộc, bậc trí giả thể nhập vào chân tâm, còn gọi là tri thức nguyên thủy, hay là thực tại toàn diện. Lúc ấy người ta trực tiếp nhận thức rằng chân lý vốn vượt ngoài nhị nguyên tính, hay vượt khỏi thời không. Như đã trình bày, những sự vật trong thế giới hiện tượng không những do duyên khởi mà còn được nhận thức bằng nhị nguyên tính và được xem là giả lập huyền hóa, phiền não hay là tạp nhiễm ngoại lai đã che mờ cái tâm vốn thanh tịnh tự bản tính. Các thực tại tương đối được kiến lập theo nhị nguyên tính không thật theo quan điểm cứu cánh có thể tiêu trừ bằng tu tâm một cách chính đáng. Sau khi những tạp nhiễm được tẩy sạch, bản tính thanh tịnh trong sáng của tâm được phục hồi.

Chân Tâm được thể hiện bằng Tánh Giác (biết vô thời gian) hay Trí Vô Phân Biệt, Vô Giới Hạn, Bất Biến trong Cõi Vô Cùng Hằng Hữu, Thanh Tịnh tự Bản Tính tức là Thực Tại Toàn Diện Tuyệt Đối, Tri Thức Nguyên Thủy hay Chân Lý Tối Hậu. Tâm Thức được kiến tạo bằng Nhị Nguyên Tính, Trí Phân Biệt, Giới Hạn bởi các Căn là Tri Kiến của chúng sinh vốn mang nhiều hệ lụy Nhân Quả, Tạp Nhiễm. Phiền Não Khổ Đau, Sanh Tử Luân Hồi mà Nguyên Ủy là Vô Minh.

Cõi vô cùng của thực tại toàn diện hay tri thức nguyên thủy nằm trong khoảnh khắc

tĩnh giác vô thời không (**cái biết sat-na hiện tiền**). Việc phân chia thiện và ác, khổ đau và hạnh phúc (Nhị nguyên tính) chỉ là ảo tưởng, giả lập và huyền hóa nhưng tri thức vạn vật này vẫn được ghi lại trong dòng tâm thức những chuỗi nghiệp duyên nhân quả mãi lần trôi theo thời không. Nắm bắt được thực tướng của vạn hữu là sự vượt khỏi thời không làm cho tâm trở nên trong sáng thanh thản, tức là giải thoát khổ đau, nhân quả, luân hồi.

c. Thiền

* *Mục đích thiền của Phật giáo là làm sao trong sạch hóa dòng tâm thức luôn trôi chảy không ngừng nghỉ vì dính đầy tính vẫn đục. Thật sự là tâm vốn luôn luôn thanh tịnh tự bản tính kia nhuốm bởi những tạp nhiễm ngoại lai. Thực tế là không có tâm nào khác ngoài tâm [tri nhận] thực tại chân thực luôn luôn trong sáng tự bản tính. Thiền là tìm về bản tánh trong sáng và thanh tịnh đó để vượt khỏi phiền não và dòng bực lưu sanh tử hay thanh lọc dòng tâm thức đang lăn trôi, vốn hệ lụy đến nhiều đời luân hồi quả báo.*

* Pháp Môn Tu Tập

Thực hành phẩm hạnh thiện pháp và thiền định để thanh lọc dòng tâm thức vẫn đục là pháp vô tự ngã tối ưu bước đầu tạo cho thân tâm được an tịnh.

1. Tiệm Pháp

Là pháp gián tiếp, tu tập theo theo Thức chuyển thành Trí như đã trình bày trên. Khi quán sát sự vật là đối tượng thì sự nhận thức này thường dùng Thức và Trí liên hợp nhau thành Tưởng Thức và theo thời gian huyền hóa để chuyển hóa dần dần thành trí tập trung vào một đề mục sâu sắc hơn có thể hàng phục được mọi ô nhiễm trong tâm (vọng tâm) như các pháp thiền quán, thiền na, tứ niệm xứ, niệm Phật niệm chú, thoại đầu, công án, v.v...

2. Đốn Pháp

Phản Tham Khảo: Quán Hơi Thở: Một Pháp Thiền Đốn Ngộ của Phật Giáo Nguyên Thủy. (Phổ Nguyệt, 2006)

Thật vậy, hơi thở là sợi dây nối liền giữa Vô Thức và Ý Thức. Nó có thể từ vô thức lôi ra những dòng tâm thức ứ đọng nhiều đời nhiều kiếp làm cho tâm trở nên trong sáng. Quán hơi thở là một pháp thiền đốn ngộ từ nguyên thủy vì nó rất ráo không dính thêm mọi tư duy và quán tưởng như các loại thiền khác. Trong Đại Kinh Sáu Xứ Phật dạy, "Thấy Biết như Chơn lục căn lục trần, lục thức v.v...". Đối tượng nhận thức thường dùng quán từ vô thức với những vọng tưởng tự nhiên đột khởi hoặc những đối tượng diễn tả tâm trạng của con người như lời Phật dạy trong Tứ Niệm Xứ là một cách tốt. Tất cả đối tượng đó nói lên những điều có thể chấp chứa trong vô thức của con người có thể xả ra những ô nhiễm, nghiệp thức từ trong thân ngũ uẩn; nhưng chỉ có hơi thở là tốt hơn hết, vì nó thường trực tự nhiên trôi chảy từ vô thức và là trình nguyên của hoạt

động vô thức, chỉ dùng tự lực (đối tượng tự nhiên bên trong), không một chút dính dấp đến mọi quán tưởng hay tư duy, tha lực (đối tượng vay mượn) hay những điều kiện bên ngoài..

*Phải hành bốn thiền **định niệm hơi thở** trước (năm loại thiền cao cấp **định niệm xứ** xin xem Pháp Tu Chứng Các Tầng Thiền, Phổ Nguyệt)*

Định niệm hơi thở

Định niệm hơi thở được tu tập từ sơ thiền đến tứ thiền.

*1). **Nhắm biết niệm hay đọc hơi thở** (ngôn hành): Định niệm bằng tướng hơi thở (có lời, có tiếng): Định niệm bằng **thể tướng** hơi thở.

Định Niệm Hơi Thở bằng lời. Biết Nhắm Đọc hơi thở.

Khi thở vô, “Tôi biết tôi thở vô.” Khi thở ra, “Tôi biết tôi thở ra”

Sơ định có tầm tứ và hỷ lạc có lời là có tầm, có tướng là có tứ và hỷ lạc.

Đồng thời cũng dùng thiền định để luôn trao dồi giới lẫn định.

Từ bỏ sân, từ bỏ hôn trầm thụy miên, từ bỏ trạo hối, từ bỏ nghi, thành tựu tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm.

*2) **Thâm hội biết Thức Hơi Thở (Thức Hành)**. Định niệm bằng nhận thức luồng hơi thở (ý thức thâm hội hơi thở)

“Biết tôi thở vô

Biết tôi thở ra”

Chỉ dùng **căn ý là chủ** (lặng lẽ) để nhận thức (với ý tác động) **hơi thở vô hơi thở ra là khách**.

Đó là cách **Tĩnh Thức**. Khi có định và chánh niệm thì tầm và tứ được đoạn diệt chỉ được nội tĩnh nhất tâm. Còn Thức là còn trạng thái hỷ lạc.

Diệt tầm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm

*3). **Ngộ nhập biết + ý trí Hơi Thở (Trí hay Tánh Hành)**. Định niệm bằng ý trí ngộ nhập hơi thở (tri nhận đối tượng trong trí: ngộ nhập luồng hơi thở vào cái biết). **Biết** tri nhận **luồng hơi thở**. Định và chánh niệm hơi thở nên gọi là Trí Hành hay Tĩnh Giác.

“Biết Tri nhận thở vô

Biết Tri nhận thở ra.”

Biết rõ hơi thở vô hơi thở ra. Định và chánh niệm bằng ý trí (ý tác năng)

Đó là **Tĩnh Giác** về hơi thở. Chỉ có thở vô thở ra được ý trí ý niệm hóa mà thôi.

Hành này dùng pháp tánh không (biết=định), dùng trí (tuệ tri) để tri nhận hơi thở. Còn đối tượng thì còn lạc thọ vì có định của trí (tĩnh giác), nên lạc thọ này không ảnh hưởng đến tâm.

Ly hỷ trú xả, chánh niệm tĩnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và an trú Thiền thứ ba.

*4). **Thẻ Nhập Cảm giác Vô Ra (Thân Hành: Vô Niệm:** không niệm tướng niệm thức cả niệm trí): Pháp bản như vô pháp: Như là không thờ: **Thẻ Nhập** chơn tịch tĩnh như nhiên, biết cảm nhận luồng hơi thâm lặng Vô Ra. Năng sở song vong.

**“Cảm giác vô,
Cảm giác ra.”**

Cảm giác Vô Ra, vì khi nhận dạng cảm giác (bóng dáng) của một đối tượng mà chưa được nhận thức (chưa được đặt tên hay đọc tên) tên đối tượng là chỉ thể nhập nơi tịch tĩnh y nhiên, tức là cảm giác chỗ đối tượng chưa thành hình, chưa có tên (giả danh), đó cũng gọi là tri thức nguyên thủy hay tuệ giác của chân trí. **Cảm nhận** luồng hơi vô luồng hơi ra mà thôi. Khi không có mặt đối tượng thì làm gì có hỷ lạc trong tâm. Khi xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, vị ấy chứng và trú Thiên thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh.

.....

IV KẾT LUẬN

Luận Câu Xá tổng lượt vạn pháp duy tâm mà hướng đến cứu cánh của giáo pháp. Tác giả đã tổng lượt các pháp, quy nạp từ các kinh Phật dạy. Những nội dung toàn giáo pháp rất nhiều, lời văn (nghĩa chơn thật) cô đọng và sâu sắc cần phân tích, diễn giải (nghĩa lan rộng) cho thể hệ sau dễ hiểu hơn. Luận thư Câu Xá được đúc kết các pháp Phật và phân loại rõ ràng từ pháp học đến cứu cánh giúp tu sĩ tu tập (thiền) đến chí đạo (định tâm, giác ngộ giải thoát). Từ những vọng tâm đầy tạp nhiễm, pháp Phật lấy chơn tâm trong sáng làm đích đến giải thoát. Phật giáo phát triển hay đại thừa trong các kinh căn bản đã quán diễn nhiều pháp tu tâm. Rõ ràng hơn là Kinh Lăng Già hợp với Luân Thư này.

Chủ yếu kinh Lăng Già là trực chỉ minh tâm kiến tánh thành Phật. Khác với kinh Kim Cang, Lăng Nghiêm, Hay Viên Giác... về sự diễn tả cái vọng tâm hay tâm thức, và cái chân tâm như giác tánh, giác trí tuệ, tri kiến phật, v.v..., phương pháp của Lăng Già là *trực chỉ minh tâm kiến tánh thành Phật : đi thẳng vào vùng chân như bản giác mà nắm lấy trí tuệ tánh giác mà thành Phật đạo; đó là một pháp môn đốn ngộ*. Theo Cụ Trần Trọng Kim, "Kinh Lăng Già - trước *trực chỉ nhất tâm chân như* để làm cho rõ cái nghĩa tam giới duy tâm, - sau *chỉ thị nhất tâm sinh diệt* để làm cho rõ cái nghĩa vạn pháp duy thức."

Trong kinh Lăng Già Phật chỉ rõ **như như là bản giác**, tự nhiên có sẵn muôn thuở cùng khắp thanh tịnh thường hằng không sanh không diệt **như hư không vô tận**, đó là lý pháp; còn **trí tuệ là thủy giác**, phải dùng pháp giác trí tuệ trên để hiển lộ cái minh tâm và kiến tánh mới thành Phật đạo. Ví như bản giác là **tánh hư không** vô tận, trí tuệ là **tướng hư không** của giác trí giới hạn bởi lục căn. Khi tướng hư không hòa nhập vào hư không vô tận thì tướng hư không hòa tan trong hư không vô tận thành một thể **không** không còn phân biệt gì giữa lý và trí, đó là dung hợp thành lý trí vậy. Đó là pháp

từ tâm thiền (trí tuệ: định) kiến tánh thành Phật (giải thoát). Đó cũng là ý hướng đến của Luận Câu Xá.

Tham khảo

Cốt Tủy Các Kinh Căn Bản Phật Giáo. Phổ Nguyệt, trích trong website Tạng Thư Phật Học:: <http://www.tangthuphathoc.net>

Đại cương về Luận Câu Xá. Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế,, PL. 2543 - TL. 1999 đăng trong website Quảng Đức:
<http://www.quangduc.com>

Đại Thừa Thuyết Luận. Phổ Nguyệt trích trong website Phật Giáo Việt Nam:
<http://phatgiaovn.com>

Đề Cương: Luận Câu Xá. Giảng Viên Thích Giác Hiệp, trích trong website Phật Giáo Việt Nam.

Khẳng Định Tính: Con Đường Giác Ngộ của Phật Giáo. Phổ Nguyệt. Đăng trong website Phật Giáo Việt Nam.

Kinh B ồ Tát Thiện Giới: Nghĩa Chơn Thật. Phổ Nguyệt đăng trong website Phật Giáo VN

Kinh Pháp Môn Căn Bản. Kinh Trung Bộ, do HT Thích Minh Châu Việt dịch đăng trong website Quảng Đức..

Pháp Tu chứng Các Tầng Thiền. Phổ Nguyệt. Trích đăng trong website Phật Giáo Việt Nam

<http://www.quangduc.com/tacgia/phonguyet.html>